

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

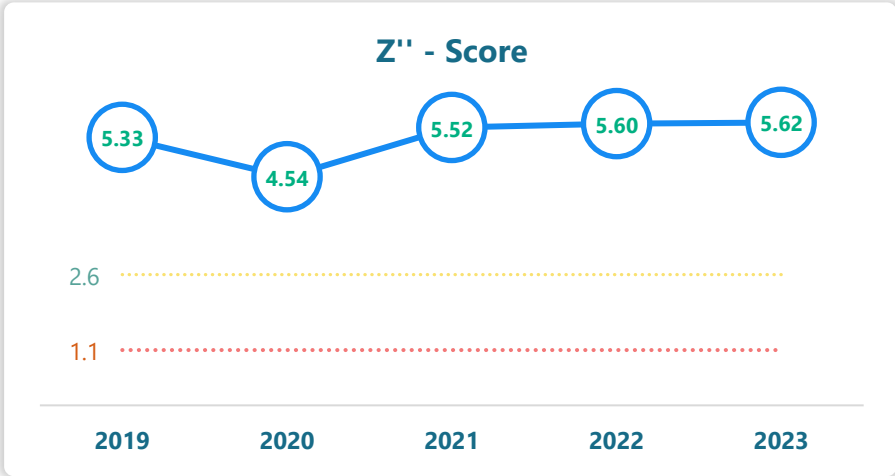
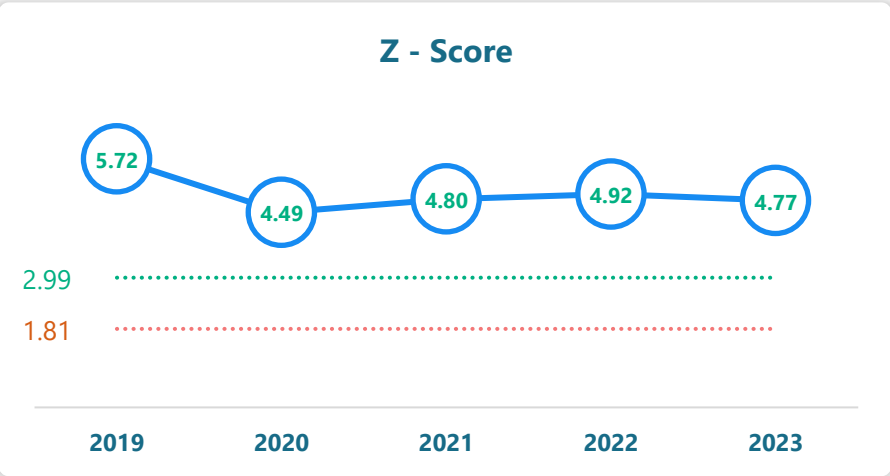
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	49,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	24.5%	60.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.77
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	5.62
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	2,121	▲ 4.00
	tỷ VNĐ	▲ 0.2%



LN sau thuế	2023
	103
	tỷ VNĐ

ROE	2023	+/- YoY
	26.7%	▼ 2.0%

ROA	2023	+/- YoY
	12.5%	▼ 1.7%

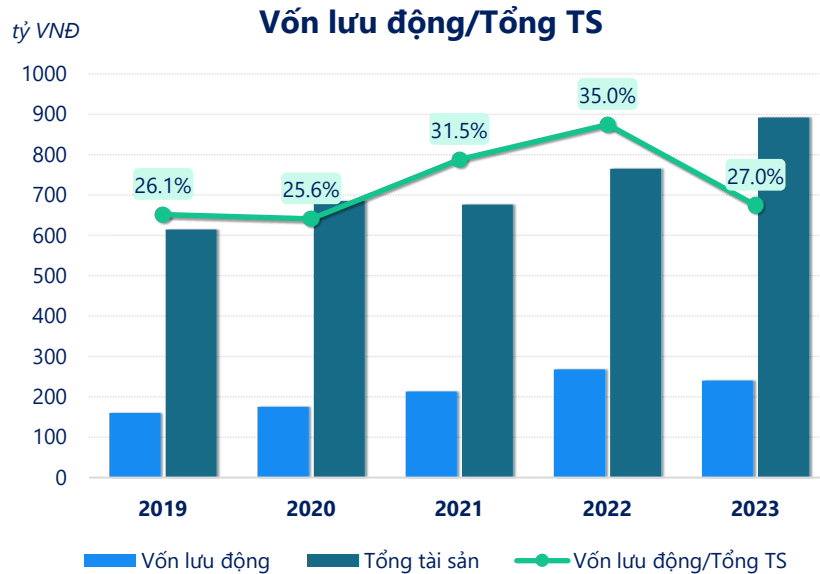
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SKV** năm **2023** đạt **4.77**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SKV** năm **2023** đạt **5.62**, cao hơn so với năm 2022 (5.60). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SKV** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,121** tỷ đồng **tăng 0.20%**, lợi nhuận sau thuế đạt 103.4 tỷ đồng **tăng 0.79%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

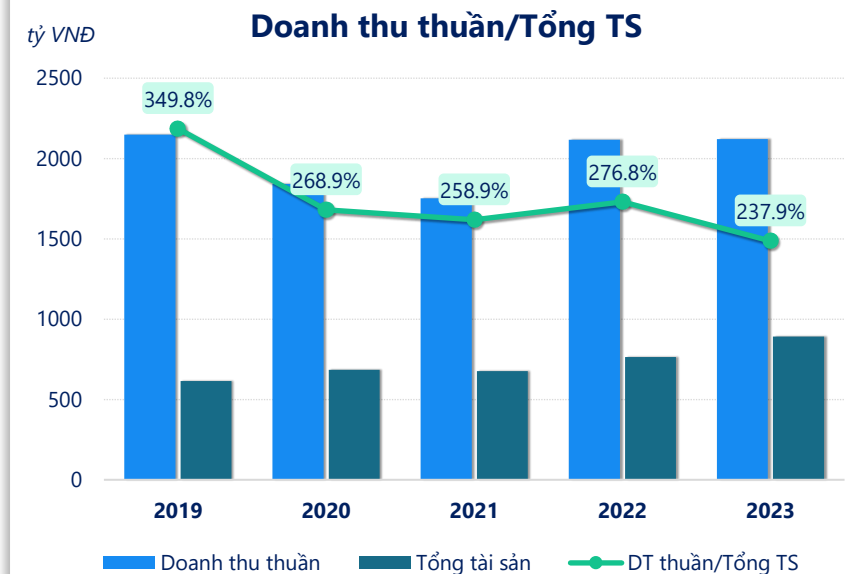
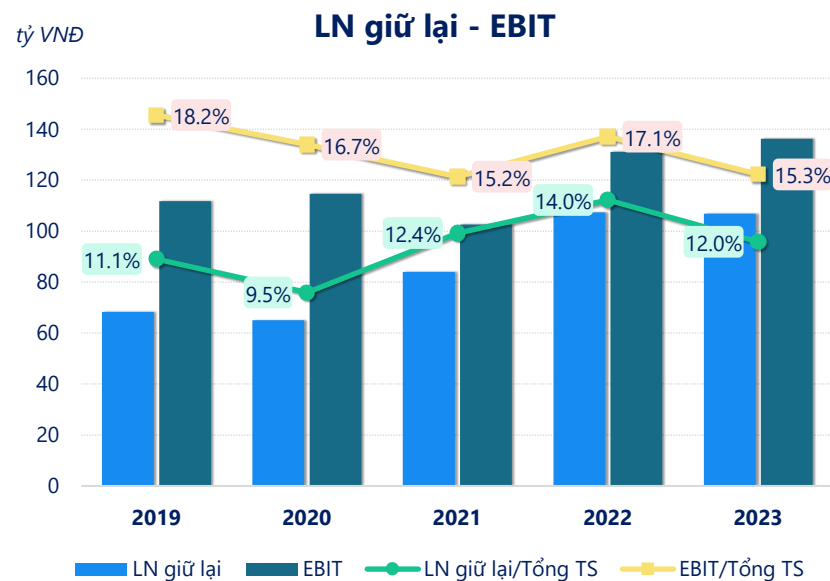
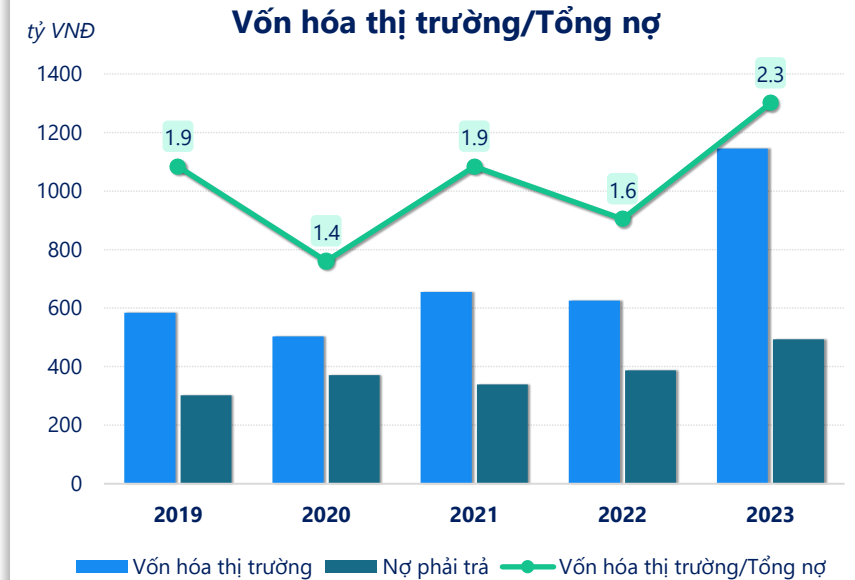
CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM: SKV)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.32, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	891	765	16.5%
Tài sản ngắn hạn	734	655	12.0%
Tiền và tương đương tiền	96.4	120	-19.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.37	-100%
Phải thu ngắn hạn	274	18.9	1350%
Hàng tồn kho	356	494	-27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.67	16.8	-60.3%
Tài sản dài hạn	158	110	43.5%
Phải thu dài hạn	0.35	0.32	8.3%
Tài sản cố định	62.8	61.9	1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	56.2	3.38	1564%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	38.2	44.3	-13.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	492	387	27.0%
Nợ ngắn hạn	492	387	27.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	93.3	54.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	241	130	85.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	399	377	5.8%
Vốn chủ sở hữu	399	377	5.8%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	-0.01	122%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,148	1,842	1,752	2,117	2,121
Giá vốn hàng bán	1,815	1,504	1,440	1,766	1,727
Lợi nhuận gộp	333	338	311	351	394
Doanh thu HĐTC	0.34	0.45	1.39	1.87	4.46
Chi phí TC	10.0	7.85	4.97	3.50	6.56
Chi phí lãi vay	9.31	6.62	4.31	3.38	5.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	162	163	154	159	183
Chi phí QLDN	59.0	59.7	55.6	65.0	78.2
LN thuần từ HĐKD	103	108	97.8	125	131
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.12	0.51	2.56	0.17
LN trước thuế	102	108	98.3	128	131
Lợi nhuận sau thuế	83.4	86.6	79.4	103	103
LNST của CĐ cty mẹ	83.4	86.6	79.4	103	103

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.8	93.4	109	90.6	54.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.5	-10.2	-12.7	-12.3	-61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.0	-53.8	-53.2	-46.2	-17.4
Tiền đầu kỳ	14.7	16.1	45.4	88.0	120
Lưu chuyển tiền thuần	1.34	29.3	42.6	32.1	-23.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.1	45.4	88.0	120	96.4